TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2017/DS-ST
Ngày: 23/8/ 2017
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ánh Hằng;

2. Ông Lưu Huỳnh Quang Thắng.

- Thư ký phiên toà: Ông Văn Nguyệt Tâm, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2015/TLST - DS ngày 08 tháng 10 năm 2015; về "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2017/QĐST-DSngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lý Thị Thu H, sinh năm 1973, địa chỉ: số 245 Trường Đ, tổ 15, khóm 7, phường A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn A, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954; có ông Võ Hoàng M, sinh năm 1982, cùng địa chỉ: tổ 6, khóm Châu Quới 3, phường B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 03/11/2015), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lý Thị Thu H cho rằng: Ông A và bà C có vay tiền của bà nhiều lần, có trả một phần rồi tiếp tục vay thêm tính đến lần cuối cùng vào ngày 27/3/2013 thì ông A, bà C đã vay của bà tổng cộng 70.000.000 đồng. Các lần vay đều có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Quá trình vay, ông A, bà C có trả lãi đủ theo thỏa thuận nhưng đến lần nhận tiền vay cuối cùng thì

không trả lãi cho đến nay. Bà H yêu cầu ông A, bà C trả vốn 70.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 27/3/2013 cho đến nay.

Tài liệu chứng cứ kèm theo đơn kiện bà H cung cấp:

- Giấy mượn tiền 08/2010, nội dung ông A, bà C mượn của bà H 40.000.000 đồng, có chữ ký của ông A, bà C;

- Biên nhận mượn tiền ngày 05/10/2010, nội dung ông A, bà C mượn thêm của bà H 15.000.000 đồng, tổng cộng trước sau là 55.000.000 đồng, có chữ ký của ông A, bà C ;

- Biên nhận ngày 15/4/2011, nội dung bà C trả 20.000.000 đồng còn nợ lại bà H 35.000.000 đồng, có chữ ký của bà C ;

- Giấy mượn tiền ngày 23/4/2011, nội dung ông A, bà C mượn của bà H 10.000.000 đồng, có chữ ký của ông A, bà C;

- Biên nhận ngày 23/7/2011, nội dung bà C mượn 15.000.000 đồng, có chữ ký của bà C;

- Biên nhận ngày 01/9/2011, nội dung ông Hải mượn của bà Hồng 5.000.000 đồng, có chữ ký của ông Hải;

- Biên nhận ngày 25/10/2011, nội dung bà C mượn của bà H 10.000.000 đồng, có chữ ký của bà C ;

- Biên nhận mượn tiền ngày 27/3/2013, nội dung bà C mượn của bà H 5.000.000 đồng, có chữ ký của bà C.

Tại Tờ trình ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị C trình bày: Xác định có vay tiền của bà Hồng nhiều lần từ ngày 15/5/2011 đến tháng 6/2012 tổng cộng 80.000.000 đồng, với lãi suất 6%/tháng, cụ thể:

- Ngày 15/5/2011 vay 10.000.000 đồng;

- Tháng 6/2011 vay 10.000.000 đồng;

- Tháng 8/20111 vay 15.000.000 đồng;

- Tháng 10/2011 vay 10.000.000 đồng;

- Tháng 11/2011 vay 10.000.000 đồng;

- Tháng 01/2012 vay 5.000.000 đồng;

- Tháng 02/2012 vay 5.000.000 đồng;

- Tháng 4/2012 vay 10.000.000 đồng;

- Tháng 6/2012 vay 5.000.000 đồng;

Quá trình vay, ông, bà đã trả được 02 lần vốn vào ngày 26/5/2013 và ngày 27/6/2013 mỗi lần 5.000.000 đồng nên vốn còn lại là 70.000.000 đồng; tiền lãi tính đến tháng 01/2014 đã trả được cho bà H 123.900.000 đồng; tháng 02/2014 bà H giảm lãi suất còn 3%/tháng, sau đó từ tháng 02/2014 đến khoảng tháng

10/2014 đóng lãi cho bà H tương đương 18.900.000 đồng, tổng số tiền lãi bà H nhận 142.800.000 đồng. Do sức khỏe không làm việc được, bà C và ông A xin trả mỗi tháng 500.000 đồng.

Ngày 23/10/2015 ông A, bà C tiếp tục có văn bản cho rằng, đã trả toàn bộ số tiền cho bà H, còn những biên nhận bà H cung cấp ông, bà không biết.

Ngày 12/11/2015 bà H có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông A, bà C trong các biên nhận do bà giao nộp. Kết luận giám định số 339/C54B ngày 05/4/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện:

- Chữ ký mang tên Võ Văn A trên Giấy mượn tiền đề tháng 8/2010, Giấy mượn tiền đề ngày 23/4/2011 so với chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ viết họ tên Võ Văn A dưới mục người mượn tiền trên Biên nhận mượn tiền đề ngày 05/10/2010 và toàn bộ chữ viết trên tài liệu có nội dung mượn tiền, bắt đầu và kết thúc bằng những từ " Châu Đốc, ngày 01/9/2011... có mượn của H ... A" so với chữ viết mang tên Võ Văn A trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

- Không kết luận được chữ ký mang tên Võ Văn A dưới mục " Người mượn tiền' trên Biên nhận mượn tiền ghi ngày 05/10/2010; chữ ký mang tên A dưới dòng chữ "Năm triệu đồng" trên tài liệu có nội dung mượn tiền, bắt đầu và kết thúc bằng những từ " Châu Đốc, ngày 01/9/2011... có mượn của H ... A" so với chữ ký mang tên Võ Văn A trên tài liệu mẫu so sánh là có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị C dưới mục " Người mượn tiền" trên Giấy mượn tiền đề tháng 8/2010; chữ ký mang tên Nguyễn Thị C, chữ viết họ tên Nguyễn Thị C dưới mục " người mượn tiền" trên " Biên nhận mượn tiền" đề ngày 05/10/2010; chữ ký mang tên Nguyễn Thị C, chữ viết họ tên Nguyễn thị C dưới mục " Người mượn tiền" trên "Biên nhận" đề ngày 15/4/2011; chữ ký mang tên Nguyễn Thị C dưới mục "Người mượn " và toàn bộ chữ viết trên 03 tài liệu "Giấy mượn tiền" đề ngày 23 tháng 4 năm 20011, tài liệu có nội dung mượn tiền, bắt đầu và kết thúc bằng những từ "C có mượn 5.000.000 đồng ... Nguyễn Thị C ", "Giấy mượn tiền " đề ngày 25-10-2011; chữ ký dạng chữ viết "C" dưới dòng chữ "ngày 27-3-...3" (không rõ năm) và toàn bộ chữ viết trên " Giấy mượn tiền" đề ngày 27-3-...3 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị C trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Tòa án đã mở phiên hòa giải giữa các đương sự, đại diện theo ủy quyền cho bị đơn, ông M xác định ông A và bà C còn nợ bà Hồng căn cứ theo kết luận giám định, đề nghị được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, không tính lãi.

Tại phiên tòa,

- Bà H yêu cầu vợ chồng ông A, bà C trả vốn 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Thời điểm vay được thể hiện trên các biên nhận, giấy mượn tiền bà đã cung cấp.

- Ông M đại diện cho bà C, ông A trình bày: Bà C, ông A có nợ bà H nhưng không rõ nợ bao nhiêu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H; đồng ý với kết quả giám định, chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi được trình bày trong Tờ tường trình của ông A, bà C, không có ý kiến khác.

Các bên đương sự không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Đúng quy định pháp luật. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Từ năm 2010 đến năm 2013 bà H nhiều lần cho ông A, bà C vay tổng cộng 70.000.000 đồng có làm biên nhận, thỏa thuận lãi 1,5%/tháng. Hợp đồng vay trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không trái đạo đức xã hội làm phát sinh quyền và nghĩa vụ. Bà C, ông A thừa nhận còn nợ vốn 70.000.000 đồng, riêng tiền lãi khai đã đóng không có chứng cứ chứng minh. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ chấp nhận theo Điều 471 Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lý Thị Thu H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Võ Văn A, bà Nguyễn Thị C trả nợ. Bị đơn đang cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc nên yêu cầu kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào giấy mượn tiền và biên nhận của bà H cung cấp và lời khai các bên thể hiện khi vay các bên không thỏa thuận thời hạn vay, nguyên đơn cho rằng phía bị đơn ngưng việc trả lãi vào 27/3/2013, đến ngày 10/8/2015 bà H nộp đơn khởi kiện và được thụ lý vào ngày 08/10/2015 vẫn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về vốn vay:

Lời khai của người đại diện theo ủy quyền cho bà C, ông A tại phiên tòa xác định bà C, ông A có nợ bà H nhưng không biết nợ bao nhiêu, nhưng tại Tờ tường trình ngày 10/8/2015 bà C, ông A có lời khai thống nhất với bà H đến năm 2013 bà C, ông A còn nợ vốn bà H 70.000.000 đồng, tại văn bản ngày 23/10/2015 bà C, ông A cho rằng vợ chồng đã trả toàn bộ cho bà H, những biên nhận bà H cung cấp vợ chồng không biết. Thấy rằng, phía bị đơn lời khai lúc đầu có thừa nhận nợ bà H vốn 70.000.000 đồng, sau đó phủ nhận, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa thừa nhận có nợ nhưng không nêu được số tiền cụ thể.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H cung cấp chứng cứ chứng minh là các biên nhận và giấy mượn tiền, có thể hiện thời điểm vay, số tiền vay, có chữ viết, chữ ký của ông A và bà C; do bà C, ông A khai không biết nên bà H có yêu cầu giám định.

Căn cứ kết luận giám định số 339/C54B ngày 05/4/2017 của Tổng cục Cảnh sát Viện khoa học hình sự, xét: Toàn bộ chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị C là của bà C. Riêng chữ ký mang tên Võ Văn A trên Giấy mượn tiền đề tháng 8/2010, Giấy mượn tiền đề ngày 23 tháng 4 năm 2011 không phải do cùng một người ký ra và không kết luận được chữ ký mang tên Võ Văn A trên Biên nhận mượn tiền ngày 5/10/2010 và Biên nhận ngày 01-09-2011 là của ông A nhưng chữ viết họ tên và toàn bộ chữ viết trong biên nhận ngày 01-09-2011 là của ông A.

Từ những lý do trên, thể hiện ông A có biết và tham gia cùng bà C vay tiền của bà H và đã thừa nhận nợ thông qua Tờ tường trình ngày 10/8/2015 và lời khai của ông M, do đó có cơ sở xác định thời điểm vay và số tiền vay theo lời khai của bà H, vốn vay tổng cộng là 70.000.000 đồng.

Việc vay tiền giữa bà H và ông A, bà C được các bên xác lập, thực hiện trên cơ sở tự nguyện, có lập văn bản, nội dung không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về lãi suất:

Bà C, ông A có tường trình ngày 10/8/2015 cho rằng lãi suất 6%/tháng và đã trả lãi đến tháng 02/2014 với tổng số tiền 142.800.000 đồng.

Bà H có lời khai cho biết các lần vay đều thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, từ khi vay đến ngày 27/3/2013 bà C, ông A có trả lãi được tổng số tiền 27.345.000 đồng.

Qua xem xét các biên nhận nợ, nội dung biên nhận không thể hiện có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất như lời khai của bà C, ông A. Bà C, ông A đã được thông báo cung cấp chứng cứ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng và đã trả lãi được 142.800.000 đồng, cũng không tham gia đối chất nên không có cơ sở xem xét; chấp nhận lời

khai bà H có nhận tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày 27/3/2013 với số tiền 28.367.000 đồng; xét tại phiên tòa ông M không có ý kiến về tiền lãi đã trả và đề nghị bà H không tính lãi tiếp tục, bà H chấp nhận nên không đề cập giải quyết.

Xét, bà C, ông A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, bà H khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về chi phí giám định, án phí: Bà C, ông A có vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu chi phí giám định, bà H đã tạm ứng nộp nên ông A, bà C hoàn trả lại 2.700.000 đồng cho bà H và phải chịu 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo luật định. Bà H được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 19/11/2015 Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2015/QĐ - BPKCTT nay cần duy trì cho đến khi có quyết định mới.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 147, Điều 161, Điều 162 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Thu H.

- Buộc ông Võ Văn A và bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả cho bà Lý Thị Thu H vốn 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2015/QĐ-BPKCTT ngày 19/11/2015 cho đến khi có quyết định mới.

Bà Lý Thị Thu H được nhận lại 01 sổ tiết kiệm số AB 00001257943 ngày 19/11/2015 có số tiền giao dịch 20.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Châu Đốc sau khi án có hiệu lực.

Về án phí, chi phí giám định:

Ông Võ Văn A và bà Nguyễn Thị C phải chịu 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả cho bà Lý Thị Thu H 2.700.000 đồng chi phí giám định.

Bà Lý Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà H 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2014/0001685 ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Châu Đốc(2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TP. Châu Đốc(1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bích Thủy